

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẬP



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÚC



BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH - ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

(Theo Thông tư 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013)

NĂM 2013





Tp. Long Xuyên, ngày 31 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2013

I- Tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp:

a. Hoạt động đầu tư tài sản:

Trong năm 2013, Công ty đã đầu tư thêm nhiều máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh, tổng giá trị 30.182.683.020 đồng. Trong đó: hoàn thành dự án đầu tư máy móc thiết bị, nhà xưởng cho 2 đơn vị trực thuộc: XN Sản xuất Bê tông & Gạch không nung, tổng giá trị tài sản 8.040.578.353 đồng; XN KTCB Đá Bà Đội ACC, tổng giá trị tài sản 13.740.351.741 đồng; đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh cho các đơn vị trực thuộc 8.401.752.926 đồng. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu sử dụng nguồn vốn tự huy động, quỹ đầu tư phát triển.

b. Việc huy động vốn và sử dụng vốn huy động:

Công ty sử dụng nguồn vốn huy động chủ yếu hiện nay là vốn lưu động, vốn tự huy động và vay ngắn hạn Ngân hàng để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Dư nợ vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển An Giang đến thời điểm 31/12/2013 là: 133.437.143.442 đồng.

c. Hoạt động đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp:

Công ty chưa đầu tư ra ngoài doanh nghiệp trong năm. Hiệu quả đầu tư vốn (mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xáng Cát An Giang các năm trước) cổ tức nhận được 260.962.200 đồng.

d. Việc quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả, khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu:

Việc quản lý tài chính tại công ty được thực hiện theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ đối với thời gian trước khi chuyển đổi và Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/8/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

Quản lý tài sản và nguồn vốn ngắn hạn:

- Tiền và các khoản tương đương tiền được quản lý, theo dõi theo chế độ quy định. Số dư tiền mặt 2.163.789.101 đồng, tiền gửi ngân hàng 20.317.748.405 đồng, hàng tháng được tổ chức kiểm quỹ và đối chiếu đầy đủ.

- Đến thời điểm 31/12/2013 hàng tồn kho 147.520.783.100 đồng được quản lý, theo dõi và kiểm kê cuối kỳ theo qui định.

80022
C
T
M
T
X
A
P
L
O
N
G

- Công nợ phải thu (nợ phải thu khách hàng, phải thu khác, tạm ứng, trả trước cho người bán) cuối năm còn khá lớn 100.731.586.314 đồng. Việc quản lý các khoản nợ phải thu còn một số hạn chế sau: Do số lượng khách hàng lớn, công tác đối chiếu nợ chưa đầy đủ (chỉ đạt trên% số dư nợ phải thu). Đối với các khoản nợ khó đòi đang thi hành án nhưng không có điều kiện thi hành án, hồ sơ trích lập dự phòng được thực hiện đúng qui định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

Quản lý tài sản dài hạn:

Tài sản dài hạn chủ yếu là tài sản cố định. Tổng nguyên giá TSCĐ đến cuối năm là 327.160.614.077 đồng, chủ yếu máy móc, thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc. Đơn vị mở sổ theo dõi và hạch toán tình hình tăng giảm tài sản cố định theo từng chi nhánh, trong năm tài sản tăng chủ yếu từ xây dựng cơ bản hoàn thành, mua sắm. Tài sản được quản lý và tính khấu hao theo quy định thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn trích khấu hao tài sản cố định, Công ty đã phản ánh Chi phí khấu hao đầy đủ vào sổ kế toán.

- Chi phí xây dựng dở dang đến 31/12/2013 có số dư 11.162.297.471 đồng, trong đó các công trình lớn như: Dự án Nhà máy Gạch Bông Kiên, Xí nghiệp Đá, Xí nghiệp Kinh doanh VLXD ... các khoản XDCB dở dang được theo dõi chi tiết và theo từng danh mục công trình.

Quản lý nợ phải trả:

- Công nợ phải trả (phải trả người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước) đến thời điểm 31/12/2013 là 258.679.587.465 đồng, trong đó nợ vay ngắn hạn Ngân hàng là 133.437.143.442 đồng.

Quản lý vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2013 là 171.172.455.528 đồng, tăng 30.678.325.615 đồng tương đương tăng 21,84% so với vốn điều lệ. Về cơ bản việc quản lý vốn chủ sở hữu được tổ chức quản lý và sử dụng theo quy định; việc thực hiện trích lập, quản lý, sử dụng các nguồn vốn và quỹ, cơ bản thực hiện theo chế độ quản lý tài chính của Nhà nước.

Khả năng thanh toán nợ = tài sản ngắn hạn/ nợ ngắn hạn = $274.239.785.619 / 258.679.587.465 = 1,06$ lần.

Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu = $258.679.587.465 / 194.650.961.850 = 1,33$.

II- Bảo toàn và phát triển vốn:

$$H = \frac{\text{Giá trị tổng tài sản - Nợ phải trả}}{\text{Vốn Nhà nước}} = \frac{455.346.241.483 - 258.679.587.465}{(171.172.455.528 + 8.682.685.975 + 117.811.916)}$$

Hệ số bảo toàn vốn = 1,09

Từ kết quả trên cho thấy, Công ty đã bảo toàn và phát triển được vốn.

III- Hoạt động kinh doanh:

Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm, toàn Công ty gặp nhiều khó khăn, do khủng hoảng kinh tế chung chưa phục hồi tốt, cạnh tranh vẫn gay gắt... đã ảnh hưởng không tốt đến hoạt động của Công ty. Trước tình hình khó khăn trên, Đảng ủy - Ban Tổng giám đốc Công ty và toàn thể cán bộ công nhân viên (CB.CNV) đã đoàn kết quyết tâm, đề ra biện pháp tổ chức thực hiện cụ thể, sát với tình hình, chính sách bán hàng linh hoạt và đạt được một số chỉ tiêu quan trọng, kết quả như sau:

a. Hoạt động sản xuất, tiêu thụ, tồn kho sản phẩm; doanh thu hoạt động kinh doanh, dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính; thu nhập khác

- Hàng hóa tồn kho 147.520.783.100 đồng, Công ty đã thực hiện kiểm kê và xử lý theo kiểm kê định kỳ 06 tháng 1 lần đúng quy định, cụ thể như sau:

+ Thành phẩm tồn kho 33.679.492.317 đồng, được quản lý tại các đơn vị trực thuộc Công ty, có tổ chức kiểm kê đầy đủ.

+ Hàng hóa 4.512.911.535 đồng, được quản lý tại các đơn vị trực thuộc Công ty, cuối năm có tổ chức kiểm kê đầy đủ.

Kết quả kiểm kê cuối năm 2013 đang tổng hợp và xử lý theo quy định.

b. Kết quả kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản:

CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	943.446.971.131
2. Các khoản giảm trừ	1.913.995.852
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	941.532.975.279
4. Giá vốn hàng bán	828.729.701.562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	112.803.273.717
6. Doanh thu hoạt động tài chính	860.148.481
7. Chi phí tài chính	11.539.706.242
- Trong đó: Chi phí lãi vay	11.256.450.849
8. Chi phí bán hàng	26.113.203.727
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.728.596.990
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	35.281.915.239
11. Thu nhập khác	3.331.668.207
12. Chi phí khác	1.675.211.023
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	1.656.457.184
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.938.372.423
15. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	18,97%
16. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	8,11%

Kết quả đạt được nêu trên, trước tiên là nhờ sự lãnh đạo chặt chẽ từ Ban Tổng giám đốc Công ty đến từng nhà máy, xí nghiệp; sự đoàn kết quyết tâm của toàn thể CB.CNV thông qua phong trào thi đua, đẩy mạnh sản lượng, sản xuất sản phẩm chất lượng, tiết kiệm chi phí trước tình hình cạnh tranh gay gắt của thị trường. Hệ thống kinh doanh thường xuyên được mở rộng; củng cố chính sách bán hàng phù hợp; chất lượng sản phẩm tốt, có sức cạnh tranh cao nên các sản phẩm của Công ty sản xuất đều tiêu thụ mạnh.

c. Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước:

LOẠI THUẾ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	LŨY KẾ SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ
		SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
Thuế GTGT 1701	4.194.709.001	15.663.547.177	18.330.823.553	1.527.432.625
Thuế TNDN	3.216.518.782	9.214.073.157	9.777.749.904	2.652.842.035
+ TNDN 1052	3.216.518.782	9.214.073.157	9.777.749.904	2.652.842.035
Tiền thuê đất 3601	222.317.929	3.233.616.651	3.439.085.373	16.849.207
Thuế Môn bài	0	23.000.000	23.000.000	0
Thuế tài nguyên 1555	146.073.890	3.304.364.087	3.433.646.073	16.791.904
Phí BVMT (KTKS&S&N) 2625	148.302.005	4.730.995.630	4.118.965.690	760.331.945
TỔNG CỘNG	11.144.440.389	45.383.669.859	48.901.020.497	7.627.089.751

d. Phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ:

Cuối năm, Công ty thực hiện chế độ phân phối lợi nhuận theo Điều 38 Nghị định Số: 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.938.372.423
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.178.652.896
Tổng lợi nhuận sau thuế	27.759.719.527

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận sau thuế vào các quỹ như sau:

	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ hỗ trợ sắp xếp & PT DN
A	6	6		
Số dư đầu năm nay	-3.790.706.032	362.488.053	7.717.763.463	
+ Tăng trong năm nay		8.320.197.922	17.470.148.060	1.943.647.091
+ Lãi trong năm nay	27.759.719.527			
+ Tăng khác	0	0		
- Giảm trong năm nay		0	8.381.003.641	
- Trích lập các quỹ	27.733.993.073	0		
- Giảm khác (*)	25.726.454	0		
Số dư cuối năm nay	-3.790.706.032	8.682.685.975	16.806.907.882	1.943.647.091

(*) Giảm khác của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là chi phí sau thuế của

(Xí nghiệp Xây dựng An Giang : 25.726.454; là chi phí giảm giá trị Ctr .Trụ sở NH Tân Châu theo Báo cáo kiểm toán nhà nước 2012)

* Lợi nhuận chưa phân phối -3.790.706.032 là số của XN KT CB Đá XK cũ chuyển sang, chờ giải quyết

IV- Thực hiện chính sách đối với người lao động trong doanh nghiệp:

Đến thời điểm 31/12/2013, tổng số lao động hiện có tại Công ty là 1.059 người.

- Quỹ lương thực hiện: 69.727.689.171 đ. Lương bình quân: 5.500.000 đ/ người/ tháng.

- Quỹ lương Ban điều hành : 1.922.776.975 đ; Lương bình quân: 32.046.000 đ/ người/ tháng.

Thực hiện nghiêm túc các chế độ BHXH, BHYT, Bảo hiểm tai nạn, Bảo hiểm thất nghiệp; chế độ về thời gian lao động của người lao động làm việc trong điều kiện nặng nhọc, nguy hiểm, độc hại.

Nhìn chung, tình hình kinh tế năm 2013 còn nhiều khó khăn, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động SXKD của Công ty, Với những thành quả đạt được trong năm 2013 là thành tích đáng khích lệ của tập thể CB.CNV toàn Công ty. Đạt được kết quả trên là nhờ được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và sự ủng hộ của các Sở ban ngành, địa phương, cùng với sự lãnh đạo điều hành sâu sát của lãnh đạo Công ty, sự chia sẻ khó khăn giữa các đơn vị và sự nỗ lực chung của toàn thể CB.CNV.

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẬP AN GIANG *Wau*



PHO TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Quang Tiến

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẬP AN GIANG

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng giá trị vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Thực hiện đến ngày 31/12/2013			Giải ngân đến ngày 31/12/2013			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng (Triệu đồng)
			Tổng	Vốn tự có	%	Vốn huy động	%		Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày ...	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày ...	
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Các dự án nhóm A																	
B	Các dự án nhóm B																	
C	Các dự án nhóm khác			30.113.096.111														30.113.096.111
	1 Nhà xưởng trạm trộn bê tông 2			436.684.469														436.684.469
	2 Nhà xưởng NM XM - nền giao Gạch Không Nung			521.643.808														521.643.808
	3 Văn phòng Xi nghiệp SX Bê tông và GKN			834.903.743														834.903.743
	4 Nhà xưởng, sân phơi Gạch không nung			846.620.066														846.620.066
	5 Nhà làm việc mô Bà Đồi			1.344.640.562														1.344.640.562
	6 Nhà kho vật liệu nổ - công trình phụ			318.855.455														318.855.455
	7 Nhà ở công nhân			597.129.168														597.129.168
	8 Nhà vệ sinh			171.794.545														171.794.545
	9 Công - hàng rào - nhà bảo vệ			223.981.818														223.981.818
	10 Nhà xưởng cơ khí			148.056.632														148.056.632
	11 Nhà trú ẩn			122.260.200														122.260.200
	12 Nhà phơi số 8 mở rộng			117.147.260														117.147.260
	13 Bồn dầu 02			97.019.631														97.019.631
	14 Cửa Hàng KD hàng hóa			245.330.906														245.330.906
	15 Văn Phòng Cơ Khí			43.061.140														43.061.140
	16 Bờ kè bên sông NM			442.800.909														442.800.909
	17 Máy ép ngói 6 mắt gấp tự động (H/chính cả kh			427.272.727														427.272.727
	18 Biện tán máy tạo hạt (CHF 100A-045G/055P-4)			31.107.000														31.107.000
	19 Máy may CN DN-2HS (Máy Phải)			55.787.400														55.787.400
	20 Máy may CN DN-2LHS (Máy Trái)			61.986.000														61.986.000
	21 Thiết bị trạm trộn bê tông 2			2.202.882.273														2.202.882.273
	22 Thiết bị dây chuyền GKN			2.816.025.812														2.816.025.812
	23 Xe nâng dầu ISUZU - 3 tấn			381.818.182														381.818.182
	24 Máy Xay đá 250 tấn/giờ			4.311.230.472														4.311.230.472
	25 Máy Xay đá 250 tấn/giờ			1.177.399.337														1.177.399.337
	26 Máy Xay đá 250 tấn/giờ			3.180.489.126														3.180.489.126
	27 Động cơ máy DEAWOO			40.909.090														40.909.090
	28 Xe goòng (10 xe)			310.889.344														310.889.344
	29 Xe ủi DT 75			66.560.000														66.560.000
	30 Máy hút trâu			99.314.073														99.314.073
	31 Máy cùi trâu (4 máy)			124.037.409														124.037.409
	32 Máy thay vỏ xe tải			60.740.000														60.740.000
	33 Máy thay vỏ xe			45.500.000														45.500.000
	34 2 Phao lường tại mỏ Vĩnh Xương			79.685.933														79.685.933
	35 Máy biến áp			48.100.000														48.100.000
	36 Cân băng định lượng DC3			171.250.000														171.250.000

1/1/2013

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng vị vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Thực hiện đến ngày 31/12/2013			Giải ngân đến ngày 31/12/2013			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng (Triệu đồng)
			Tổng	Vốn tự có	%	Vốn huy động	%		Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày ...	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày ...	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
37	Máy biến áp			48.100.000														48.100.000
38	Động cơ 380KW - 6000 V			685.000.000														685.000.000
39	Ghe AG - 21373			665.455.000														665.455.000
40	Xe tải 2,5 tấn THACO, BKS 67C-020.27			301.238.682														301.238.682
41	Xe tải 8 tấn THACO OLLIN, BKS 67C-022.19			479.636.818														479.636.818
42	Xe REO III			176.289.460														176.289.460
43	Xe Xúc KAWASAKI 85X 2			799.909.091														799.909.091
44	Xe Reo II 57H 1118			153.750.000														153.750.000
45	Xe tải Hyundai 57L 0852			235.750.000														235.750.000
46	Xe tải Hyundai 51E 01968			225.500.000														225.500.000
47	Đường dây trung thế và trạm biến áp 560KVA			134.438.909														134.438.909
48	Hệ thống điện cần sat			142.412.271														142.412.271
49	Hệ thống điện 320KVA máy khoan			176.776.365														176.776.365
50	Xe tải Hyundai 62L 2457			235.068.700														235.068.700
51	Xe Tải Thaco Olin 020.45			476.943.545														476.943.545
52	Xe tải Thaco Ollin 024.77			491.378.545														491.378.545
53	Sà lan tự hành AG 10466 (300 tấn)			870.170.599														870.170.599
54	Xe cuốc Samsung			320.000.000														320.000.000
55	Xe ủi D4			434.545.454														434.545.454
56	Xe Reo 57H 1118			156.920.000														156.920.000
57	Xe nâng 2,5 tấn Mitsubisshi			145.000.000														145.000.000
58	Xe lu rung 67XA - 0115			459.536.364														459.536.364
59	Máy photocopy PTC			53.181.818														53.181.818
60	Tủ dưỡng màu			41.180.000														41.180.000

Ghi chú: Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền

Hội đồng thành viên
(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký)

ĐẶNG TUYẾT GIANG



Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Quang Tiến

TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2013
(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

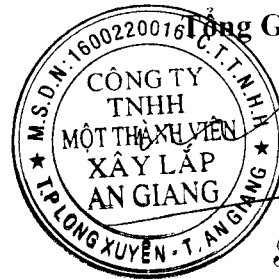
Chỉ tiêu	Dư đầu năm (Tr. Đ)	Tăng trong năm (Tr. Đ)	Giảm trong năm (Tr. Đ)	Dư cuối năm (Tr. Đ)
1. Quỹ đầu tư phát triển	362	8.352		8.714
2. Quỹ khen thưởng phúc lợi	7.618	17.230	8.281	16.567
3. Quỹ thưởng VCQLDN	100	240	100	240
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN		2.018		2.018
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)				0

Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm (riêng các quỹ đặc thù được trích theo quy định của pháp luật phải giải trình cơ sở pháp lý, nguồn trích, cơ chế sử dụng)

Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của Công ty mẹ

Người lập biểu

Đặng Tuyết Giang



Đồng Giám đốc

Phan Văn Nhân

TÌNH HÌNH BẢO TOÀN VỐN VÀ PHÁT TRIỂN VỐN NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Đầu kỳ (Tr.đ)	Cuối kỳ (Tr.đ)	Hệ số bảo toàn vốn
A. Vốn chủ sở hữu, trong đó:	174.661	182.719	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	174.180	173.887	
2. Quỹ đầu tư phát triển	363	8.715	
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	118	117	
B. Tổng tài sản	428.955	456.515	
C. Lợi nhuận sau thuế	X	25.590	
D. Hiệu quả sử dụng vốn			
1. Tỷ suất LN sau thuế/ Vốn CSH (ROA)	X	14,005	X
2. Tỷ suất LN sau thuế/ Tổng tài sản (ROE)	X	5,606	X

Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của Công ty mẹ

Người lập biểu



ĐẶNG TUYẾT GIANG

Tổng Giám đốc



Phan Văn Nhân

TÌNH HÌNH CHẤP HÀNH CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT NĂM 2013
(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

	Có	Không
1. Trong năm vừa qua, doanh nghiệp có tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách hay không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Doanh nghiệp có tuân thủ đầy đủ (có quy trình, nhân viên được đào tạo và phổ biến về quy trình, không bị xử phạt hành chính và/ hoặc trên hành chính, ...)	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Doanh nghiệp có thực hiện đầy đủ chế độ chính sách (chế độ tiền lương, BHXH, BHYT, v.v...) cho người lao động hay không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Doanh nghiệp có bị lập biên bản vi phạm hành chính nào khác liên quan đến việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật không?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Ghi chú: Doanh nghiệp trình bày cụ thể và giải thích các điểm đánh dấu "Không"

Người lập biểu

Phan Văn Nhân

ĐẶNG TUYẾT GIANG



Tổng Giám đốc

Phan Văn Nhân

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN RA NGOÀI DOANH NGHIỆP NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

TT	Chỉ tiêu	Giá trị đầu tư (01/01/2013)	Phát sinh		Giá trị đầu tư 31/12/2013	Tỷ lệ góp vốn (%)	Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo	Tỷ lệ L chia tr đầu t
			Tăng	Giảm				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (
A	Đầu tư vào ngành nghề kinh doanh chính							
I	Đầu tư vào công ty con							
II	Đầu tư vào Công ty liên kết							
III	Đầu tư tài chính khác							
B	Đầu tư vào ngành nghề khác							
I	Đầu tư vào Công ty con							
II	Đầu tư vào Công ty liên kết							
III	Đầu tư tài chính khác							
	Đầu tư liên doanh							
	- Công ty CP Xi măng Fico Tây Ninh	34.000.000.000			34.000.000.000	4,53		
	Đầu tư dài hạn							
	- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xăng Cát AG	958.200.000			958.200.000	29,55	260.962.200	

Ghi chú : Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của công ty mẹ. Chi tiêu (8): Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp.

Hội đồng thành viên

Người lập biểu

Tổng Giám đốc

ĐẶNG TUYẾT GIANG

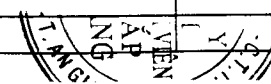


Phan Văn Nh

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

NỘI DUNG	Cùng kỳ năm 2011	Cùng kỳ năm 2012	Thực hiện năm 2013		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2011	Cùng kỳ năm 2012	Kế hoạch năm
(1)	(2)		(4)	(5)	(4)		(5)
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
- Xi măng Acifa	227.975	220.358	220.000	240.150	105,34	108,98	109,16
- Gạch ngói các loại	96.483.847	108.836.811	95.000.000	121.330.000	125,75	111,48	127,72
- Bao bì các loại	1.666	1.473	1.450	1.550	93,01	105,23	106,90
- Đá ốp lát granite	5.900	5.481					
- Đá xây dựng các loại	37.651	55.062	80.000	97.263	258,33	176,64	121,58
- Gạch ceramic	1.742.912	1.710.522	1.550.000	1.750.000	100,41	102,31	112,90
- Bê tông tươi	15.362	14.871	18.000	8.213	53,46	55,23	45,63
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
- Xi măng Acifa	228.056	220.349	220.000	240.200	105,32	109,01	109,18
- Gạch ngói các loại	94.134.477	109.775.000	95.000.000	110.356.000	117,23	100,53	116,16
- Bao bì các loại	1.686	1.442	1.450	1.470	87,19	101,94	101,38
- Đá ốp lát granite	6.520	4.517					
- Đá xây dựng các loại	37.672	49.505	80.000	97.194	258,00	196,33	121,49
- Gạch ceramic	1.820.757	1.781.159	1.550.000	1.720.000	94,47	96,57	110,97
- Bê tông tươi	15.362	14.871	18.000	8.213	53,46	55,23	45,63
3. Tôn kho cuối kỳ							
- Xi măng Acifa	0	350		300		85,71	
- Gạch ngói các loại	7.433.235	6.066.000		17.040.000			
- Bao bì các loại	13	16		96			
- Đá ốp lát granite		0					
- Đá xây dựng các loại	2.823	2.000		2069			
- Gạch ceramic	0	79.885		109.884,00			
- Bê tông tươi	0	0					

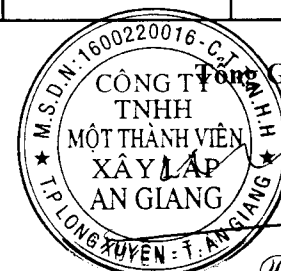


NỘI DUNG	Cùng kỳ năm 2011	Cùng kỳ năm 2012	Thực hiện năm 2013		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2011	Cùng kỳ năm 2012	Kế hoạch năm
(1)	(2)		(4)	(5)	(4)		(5)
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	828.309.201.711	931.910.162.314	917.000.000.000	943.446.971.131	114%	101%	103%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.218.584.192	4.290.948.696		1.913.995.852			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	825.090.617.519	927.619.213.618	917.000.000.000	941.532.975.279			
4. Giá vốn hàng bán	723.051.123.383	820.624.548.447	884.000.000.000	828.320.501.562			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.039.494.136	106.994.665.171	33.000.000.000	113.212.473.717			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	852.216.139	501.130.438		860.148.481			
7. Chi phí tài chính	18.891.688.357	20.082.615.691		11.539.706.242			
8. Chi phí bán hàng	16.673.470.311	18.583.351.094		26.113.203.727			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.327.200.261	37.538.219.497		41.137.796.990			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	35.999.351.346	31.291.609.327	33.000.000.000	35.281.915.239			
11. Thu nhập khác	1.585.047.734	3.521.788.443		3.140.470.207			
12. Chi phí khác	741.703.584	1.018.056.762		1.342.498.023			
13. Lợi nhuận khác	843.344.150	2.503.731.681	0	1.797.972.184			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.842.695.496	33.795.341.008	33.000.000.000	37.079.887.423	101%	110%	112%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.066.229.263	8.205.408.057	8.250.000.000	9.214.073.157			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	27.776.466.233	25.589.932.951	24.750.000.000	27.865.814.266	100%	109%	113%

Người lập biểu
(Ký)

Đặng Tuyết Giang

ĐẶNG TUYẾT GIANG



Giám đốc

Phan Văn Nhàn



DÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2013
(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Tên Doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẬP AN GIANG**
Loại hình Doanh nghiệp: **Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ**

Chỉ tiêu 1 Doanh thu và thu nhập khác (Tr. Đồng)			Chỉ tiêu 2							Chỉ tiêu 3				Chỉ tiêu 4 Xếp loại	Chỉ tiêu 5 Xếp loại	Xếp loại DN
Kế hoạch	Thực hiện	Xếp loại	Lợi nhuận (triệu)		Vốn CSH bình quân		Tỷ suất LN/Vốn (%)		Xếp loại	Khả năng thanh toán nợ đến hạn			Xếp loại			
			KH	TH	KH	TH	KH	TH		TSNH (triệu đồng)	Nợ NH (triệu đồng)	TSNH/NNH				
917.000	945.534	A	33.000	37.080	189.044	176.528	17%	21%	A	274.554	258.815	1,061	A	A	A	

Người lập biểu

Đặng Tuyết Giang

ĐẶNG TUYẾT GIANG



Tổng Giám đốc Công ty

Phan Văn Nhàn

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VIÊN CHỨC QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2013
(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ suất LN/Vốn (%)			Kết quả Xếp loại Doanh nghiệp	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của VCQL	Xếp loại hoạt động VCQL Doanh nghiệp
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/ Kế hoạch			
1	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang	17%	21%	120%	A	Thực hiện tốt	A

Ghi chú: Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Viên chức quản lý được phân loại theo các mức độ: Thực hiện tốt, Không thực hiện tốt và theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ

Người lập biểu



ĐẶNG TUYẾT GIANG



Tổng Giám đốc



Phan Văn Nhân

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm?	X			
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?	X			
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?	X			
4. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	X			

Người lập biểu
(Ký)

Đặng Tuyết Giang

ĐẶNG TUYẾT GIANG



Trưởng Giám đốc

Phan Văn Nhàn

